

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		203,550,754,548	178,140,447,272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	55,032,397,239	18,399,828,721
1. Tiền	111		28,306,193,386	18,399,828,721
2. Các khoản tương đương tiền	112		26,726,203,853	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		- 5,888,017,145	2,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	5,888,017,145	2,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69,489,066,723	66,428,539,005
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	47,188,303,064	39,656,059,294
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	4,005,247,619	2,447,066,152
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	30,703,214,932	31,103,778,481
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(12,407,698,892)	(6,778,364,922)
IV. Hàng tồn kho	140		61,978,086,865	78,390,177,860
1. Hàng tồn kho	141	V.7	61,978,086,865	78,390,177,860
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,163,186,576	12,921,901,686
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	2,954,606,289	3,515,029,146
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.9	5,115,610,091	2,149,751,902
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		157,472,125	7,257,120,638
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	2,935,498,071	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200		61,869,222,113	50,829,525,193
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		27,050,855,026	17,395,070,231
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.11	27,050,855,026	17,395,070,231
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		30,235,238,325	31,997,678,530
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	18,299,478,184	20,605,714,765
- Nguyên giá	222		46,812,556,907	40,358,703,852
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28,513,078,723)	(19,752,989,067)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	195,491,334	5,515,264
- Nguyên giá	228		247,455,000	38,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51,963,666)	(32,484,736)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	11,740,268,807	11,386,448,501
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,528,554,420	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.15	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	3,528,554,420	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,054,574,342	1,436,776,432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	105,309,852	346,508,670
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.18	949,264,490	1,090,267,762
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		265,419,976,661	228,969,972,465
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		155,512,030,816	157,355,055,563
I. Nợ ngắn hạn	310		143,857,214,750	153,023,068,673
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	36,122,494,346	42,773,421,956
2. Phải trả người bán	312	V.20	34,300,937,147	34,354,397,714

3. Người mua trả tiền trước	313	V.21	39,012,988,348	30,312,225,828
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.22	9,090,462,597	10,467,595,408
5. Phải trả người lao động	315	V.23	8,147,727,541	11,605,174,617
6. Chi phí phải trả	316	V.24	4,270,303,804	14,352,879,217
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.25	11,589,049,655	8,071,552,387
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.26	1,323,251,312	1,085,821,546
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		11,654,816,066	4,331,986,890
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.27	8,402,335,864	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.28	125,121,600	1,448,621,600
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.29	2,581,864,970	2,883,365,290
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.30	545,493,632	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		107,265,565,823	68,973,205,552
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.31	107,265,565,823	68,973,205,552
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		877,646,070	877,646,070
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,289,502,607	1,689,928,190
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24,098,417,146	16,405,631,292
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		2,642,380,022	2,641,711,350
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		265,419,976,661	228,969,972,465
CÁC CHI TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Người lập biểu

Kế toán trưởng


 Ngọc Văn Tâm

Ngày 15 tháng 2 năm 2015
 Ông giám đốc

 Đặng Xuân Hiền Kim Ngọc Nhân

Công ty: Cổ phần xây dựng và nhân lực Việt Nam
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lấy kể đến cuối kỳ này Năm nay	Lấy kể đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	118,838,635,565	95,418,817,451	390,726,248,063	267,540,978,610
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	21,454,545	-	21,454,545
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		118,838,635,565	95,397,362,906	390,726,248,063	267,519,524,065
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	100,952,537,048	76,251,119,318	335,085,972,452	213,999,545,024
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17,886,098,517	19,146,243,588	55,640,275,611	53,519,979,041
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,099,085,272	118,275,544	2,557,841,867	406,973,383
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	924,215,895	1,728,679,375	4,982,265,194	5,425,825,207
8. Chi phí bán hàng	24		2,036,552,993	3,259,223,652	8,449,106,163	11,685,149,650
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	6,137,720,544	8,402,515,326	23,063,281,607	19,816,519,674
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		9,886,694,357	5,874,100,779	21,703,464,514	16,999,457,593
11. Thu nhập khác	31	VI.6	16,908,429,578	288,416,920	19,055,407,453	1,521,346,012
12. Chi phí khác	32	VI.7	17,735,036,594	404,748,386	19,017,349,127	1,898,979,276
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(826,607,016)	(116,331,466)	38,058,326	(377,633,264)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		9,060,087,341	5,757,769,313	21,741,522,840	16,621,824,329
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,686,404,763	1,478,865,591	5,584,297,464	4,630,335,991
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,373,682,578	4,278,903,722	16,157,225,376	11,991,488,338
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		797	856	2,020	2,398

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Ngô Văn Tỉnh

(Chữ ký)

Dương Xuân Hiền



Nguyễn Ngọc Nhân

Công ty: Cổ phần xây dựng và nhân lực Việt Nam
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp) (*)
 Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: đồng VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ Năm trước
1. Lợi nhuận trước thuế	1		21,741,522,840	16,621,824,329
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		21,485,923,019	9,768,765,461
- Các khoản dự phòng	3		5,629,333,970	6,497,014,922
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		110,959,836	375,353,282
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1,993,608,289)	(409,634,138)
- Chi phí lãi vay	6		4,511,706,730	4,761,165,271
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		51,485,838,106	37,614,489,127
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(17,856,434,375)	1,163,356,879
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16,412,090,995	(29,204,468,537)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10,000,433,078	46,576,880,210
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		801,621,675	(3,062,176,424)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,496,515,199)	(9,362,083,234)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8,953,753,885)	(7,809,941,380)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		19,469,338,713	5,921,623,984
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(20,462,572,208)	(8,954,162,165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46,400,046,900	32,883,518,460
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19,942,610,297)	(9,183,958,429)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		660,909,091	409,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9,416,571,565)	(2,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,236,923,145	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,236,560,448	178,011,700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25,224,789,178)	(10,596,855,820)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		151,767,804,835	98,281,111,855
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(158,808,910,399)	(129,776,605,397)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,505,568,000)	(9,970,987,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15,453,326,436	(41,466,480,542)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		36,628,584,158	(19,179,817,902)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,399,828,721	37,579,415,268
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,984,360	231,355
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		55,032,397,239	18,399,828,721

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


 Ngô Văn Tuấn


 Đặng Xuân Hiền


 Kim Ngọc Nhân



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại, xây dựng.
- Ngành nghề kinh doanh** : Xây dựng và cung ứng nhân lực.
- Tổng số các công ty con** : 03
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại	Số 14, Phố Đặng Thùy Trâm, Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH CM Xây dựng	Số 14, Phố Đặng Thùy Trâm, Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%
Công ty Cổ phần CM Thành Đông	Phố Cộng Hòa, thị trấn Kinh Môn, huyện Kinh Môn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	78,44%	78,44%

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Tập đoàn có 163 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 295 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành các thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	4 - 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là Phần mềm máy tính. Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

12. Chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là chi phí thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2014 : 21.398	VND/USD
	2,66	VND/LAK
	31/12/2013 : 21.079	VND/USD

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2,80 VND/LAK

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy. Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chi được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. **Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán; vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. **Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.560.501.731	876.447.765
Tiền gửi ngân hàng	19.330.170.285	17.523.380.956
Tiền đang chuyển	6.415.521.370	-
Các khoản tương đương tiền	26.726.203.853	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	<u>26.726.203.853</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>55.032.397.239</u>	<u>18.399.828.721</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	236.923.145	-
Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam	236.923.145	-
Đầu tư ngắn hạn khác	5.651.094.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	2.755.350.000	-
Cho Bà Đinh Thị Thủy vay với lãi suất 6%/năm	2.895.744.000	-
Cho ông Nguyễn Văn Phi vay	-	-
Cộng	<u>5.888.017.145</u>	<u>-</u>

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		236.923.145		-
Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam	2.103.000	236.923.145		-
Đầu tư ngắn hạn khác		5.651.094.000		2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống		2.755.350.000		500.000.000
Cho Bà Đinh Thị Thủy vay với lãi suất 6%/năm		2.895.744.000		-
Cho ông Nguyễn Văn Phi vay		-		1.500.000.000
Cộng		<u>5.888.017.145</u>		<u>2.000.000.000</u>

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu khách hàng tại:</i>		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam	41.344.000.902	38.273.318.837
Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại	5.844.302.162	1.382.740.457
Cộng	<u>47.188.303.064</u>	<u>39.656.059.294</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước người bán tại:</i>		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam	2.887.592.320	1.651.463.652
Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại	1.067.655.299	312.137.634
Công ty TNHH CM Xây dựng	-	-
Công ty Cổ phần CM Thành Đông	50.000.000	483.464.866
Cộng	4.005.247.619	2.447.066.152

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cavico Điện Lực và Tài Nguyên	21.540.049.741	21.540.049.741
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	3.496.016.333	3.838.289.539
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinh Hào	-	1.504.000.000
Ông Lăng Việt Hùng	-	76.560.655
Ông Trần Văn Trung	2.229.788.577	-
Ông Nguyễn Văn Hiếu	811.224.691	-
Phải thu ông Trần Đức Huỳnh	939.912.575	-
Các khoản vay không tính lãi	583.422.434	-
Doanh thu chưa xuất hóa đơn	-	1.722.418.470
Phải thu về tiền thù lao HDQT và BKS không trực tiếp điều hành tạm trả	256.188.710	-
Phải thu về tiền thuế dịch vụ 10% phải nộp ở nước ngoài	-	171.376.659
Phải thu về lãi cho vay, tiền gửi	315.266.233	-
Phải thu các khoản tạm ứng của người lao động đã nghỉ việc	332.930.000	-
Phải thu khác	198.415.638	2.251.083.417
Cộng	30.703.214.932	31.103.778.481

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.778.364.922	281.350.000
Trích lập dự phòng bổ sung	5.749.333.970	6.497.014.922
Hoàn nhập dự phòng	(120.000.000)	-
Số cuối năm	12.407.698.892	6.778.364.922

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	-	141.821.906
Nguyên liệu, vật liệu	7.247.839.529	4.988.542.306
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	54.553.881.488	73.239.298.649
Hàng hóa	176.365.848	20.514.999
Cộng	61.978.086.865	78.390.177.860

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	2.647.179.840	1.631.248.534
Chi phí thuê văn phòng	-	109.618.835
Phí bảo lãnh	13.611.113	218.517.286
Chi phí sửa chữa	32.129.999	204.872.584
Chi phí bảo hiểm	24.058.864	202.054.598
Chi phí vận chuyển, lắp đặt	-	179.769.097
Chi phí dịch vụ xuất - nhập cảnh	-	454.496.211
Chi phí khác	237.626.473	514.452.001
Cộng	<u>2.954.606.289</u>	<u>3.515.029.146</u>

9. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	1.776.413.433	5.224.808.641
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.946.507.871
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.159.084.638	85.804.126
Cộng	<u>2.935.498.071</u>	<u>7.257.120.638</u>

10. Phải thu dài hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Sông Bạc	15.912.736.234	15.912.736.234
Công ty Cổ phần Than điện Nông Sơn Vinacomin	1.164.056.712	-
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1	2.691.000.000	-
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 4	3.987.356.000	-
SK Engineering and Construction Co.,Ltd	1.813.372.083	-
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hầm	1.482.333.997	1.482.333.997
Cộng	<u>27.050.855.026</u>	<u>17.395.070.231</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14, phố Đặng Thùy Trâm, Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	27.236.213.842	11.528.954.782	288.598.226	1.304.936.982	40.358.703.832
Tăng do mua sắm mới trong năm	19.048.825.280	2.891.683.668	1.397.748.533	-	23.338.257.481
Giảm do thanh lý nhượng bán trong năm	(13.967.561.509)	(1.611.905.915)	-	(1.304.936.982)	(16.884.404.406)
Số cuối năm	32.317.477.613	12.808.732.535	1.686.346.759	-	46.812.556.907
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	11.049.630.156	2.411.083.718	1.503.036.137	-	14.963.750.011
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	13.809.160.937	4.834.087.049	267.967.573	841.773.508	19.752.989.067
Tăng trong năm	15.903.385.788	4.002.509.543	1.353.830.613	206.718.145	21.466.444.089
Khấu hao trong năm	6.094.618.060	2.055.971.279	79.392.702	206.718.145	8.436.700.186
Tăng do mua sắm	9.808.767.728	1.946.538.264	1.274.437.911	-	13.029.743.903
Giảm do thanh lý nhượng bán trong năm	(10.642.843.446)	(1.015.019.334)	-	(1.048.491.653)	(12.706.354.433)
Số cuối năm	19.069.703.279	7.821.577.258	1.621.798.186	-	28.513.078.723
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	13.427.052.905	6.694.867.733	20.630.653	463.163.474	20.605.714.765
Số cuối kỳ	13.247.774.334	4.987.155.277	64.548.573	-	18.299.478.184
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14, phố Đặng Thùy Trâm, Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 17.233.230.208 VND và 9.593.380.368 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt, khoản vay tại Ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Long Biên và khoản vay tại Ngân hàng TMCP Liên Việt.

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Nhận diện thương hiệu	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	38.000.000	-	38.000.000
Tăng trong năm	-	209.455.000	209.455.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	38.000.000	209.455.000	247.455.000
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	38.000.000	-	38.000.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	32.484.736	-	32.484.736
Tăng trong năm	5.515.264	13.963.666	19.478.930
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	38.000.000	13.963.666	51.963.666
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.515.264	-	5.515.264
Số cuối năm	-	195.491.334	195.491.334
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	<i>220.455.000</i>	-	<i>(209.455.000)</i>	<i>(11.000.000)</i>	-
- Thiết kế website	11.000.000	-	-	(11.000.000)	-
- Chi phí xây dựng thương hiệu	209.455.000	-	(209.455.000)	-	-
XDCB dở dang	11.165.993.501	726.266.922	-	(151.991.616)	11.740.268.807
- Dự án trung tâm thương mại văn hóa Kiến Thụy-Hải Phòng	151.991.616	-	-	(151.991.616)	-
- Công trình Trung tâm thương mại Kinh Môn	11.014.001.885	726.266.922	-	-	11.740.268.807
Cộng	11.386.448.501	726.266.922	(209.455.000)	(162.991.616)	11.740.268.807

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	3.528.554.420	-
Tiền gửi có kỳ hạn 2 năm	1.685.702.876	-
Tiền gửi có kỳ hạn 3 năm	1.842.851.544	-
Cộng	<u>3.528.554.420</u>	<u>-</u>

15. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Phân bổ vào chi phí trong năm</u>	<u>Giảm do thanh lý, nhượng bán</u>	<u>Số cuối năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	67.113.728	-	(46.211.566)	(8.723.958)	12.178.204
Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	279.394.942	-	(186.263.294)	-	93.131.648
Cộng	<u>346.508.670</u>	<u>-</u>	<u>(232.474.860)</u>	<u>(8.723.958)</u>	<u>105.309.852</u>

16. Tài sản dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	733.764.490	876.267.762
Đặt cọc thuê nhà dài hạn	212.000.000	212.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn khác	3.500.000	2.000.000
Cộng	<u>949.264.490</u>	<u>1.090.267.762</u>

17. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	32.120.994.026	36.247.196.492
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	23.120.994.026	24.964.887.492
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	9.000.000.000	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Tây Hồ	-	11.282.309.000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	700.000.000	4.200.000.000
- Vay Bà Phạm Thị Hiếu	-	1.400.000.000
- Vay Ông Nguyễn Hữu Mạnh	700.000.000	1.200.000.000
- Vay Bà Phạm Minh Hậu	-	1.600.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.301.500.320	2.326.225.464
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	448.484.848	448.484.848
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Long Biên	1.074.183.472	1.432.240.616
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	1.778.832.000	445.500.000
Cộng	<u>36.122.494.346</u>	<u>42.773.421.956</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)*Chi tiết số phát sinh về các khoản vay trong năm như sau:*

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Tăng do chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	36.247.196.492	117.114.407.372	-	89.759.097	(121.330.368.935)	32.120.994.026
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	4.200.000.000	31.652.316.000	-	-	(35.152.316.000)	700.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.326.225.464	-	3.301.500.320	-	(2.326.225.464)	3.301.500.320
Cộng	42.773.421.956	148.766.723.372	3.301.500.320	89.759.097	(158.808.910.399)	36.122.494.346

18. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả người bán tại:</i>		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam	28.002.680.023	26.834.758.474
Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại	5.504.506.824	6.481.932.596
Công ty TNHH CM Xây dựng	652.997.000	820.400.074
Công ty Cổ phần CM Thành Đông	140.753.300	217.306.570
Cộng	34.300.937.147	34.354.397.714

19. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên 185	-	122.000.000
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Sông Bạc	1.942.830.855	1.742.830.855
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	11.424.285.000	-
Công ty Xây lắp Môi trường Nhân Cơ Vinacomin	9.598.635.282	9.994.457.599
Công ty TNHH Một thành viên Than Khe Chàm - Vinacomin	-	9.002.937.374
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 4	-	4.800.000.000
SK Engineering and Construction Co.,Ltd	13.146.677.108	-
Ban quản lý dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư và xây dựng hệ thống kênh mương công trình thủy lợi Ngân Trươi - Cẩm Trang	2.900.000.000	4.650.000.000
Đối tượng khác	560.103	-
Cộng	39.012.988.348	30.312.225.828

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.122.976.463	3.929.960.489	(1.923.214.581)	3.129.722.371
Thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động sản xuất kinh doanh ở trong nước	7.076.004.541	4.098.260.852	(8.682.359.845)	2.154.221.735

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài	-	1.486.036.612	(271.394.040)	1.214.642.572
Thuế thu nhập cá nhân	2.135.588.189	648.643.830	(542.776.417)	2.241.455.602
Các loại thuế khác	133.026.215	6.000.000	(6.000.000)	133.026.215
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	59.921.977	-	59.921.977
Cộng	10.467.595.408	10.228.823.760	(11.425.744.883)	8.932.990.472

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Dịch vụ xây dựng	10%
Bán hàng hóa	10%
Cung ứng nhân lực ra nước ngoài	0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.384.605.429	16.621.824.329
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.209.866.171	1.899.519.632
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.608.210.196	1.899.519.632
Chi phí khấu hao tương ứng với phần nguyên giá xe ô tô vượt trên 1,6 tỷ VND	506.705.280	456.557.912
Phạt chậm nộp tiền thuế	193.577.388	476.108.868
Phạt chậm nộp BHXH	305.967.088	-
Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	24.895.174	98.995.383
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh	932.608.885	188.712.084
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2013	-	375.353.282
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2014	3.984.360	-
Chi phí có hóa đơn chứng từ không hợp lệ	3.853.000	119.676.406
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	-	344.275
Chi phí xử lý tài sản thiếu	85.804.126	-
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài không được giảm trừ	550.814.895	183.771.423
- Các khoản điều chỉnh giảm	(398.344.025)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2013	(375.344.025)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
<i>Lợi nhuận, cổ tức được chia</i>	<i>(23.000.000)</i>	-
Thu nhập tính thuế	23.594.471.600	18.521.343.961
Trong đó:		
<i>Thu nhập từ hoạt động ở nước ngoài</i>	<i>6.754.711.872</i>	<i>3.171.873.220</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động ở trong nước</i>	<i>16.839.759.728</i>	<i>15.349.470.741</i>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	<i>5.227.380.053</i>	<i>4.630.335.990</i>
Trong đó:		
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông cho hoạt động ở nước ngoài</i>	<i>1.486.036.612</i>	<i>792.968.305</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông cho hoạt động ở trong nước</i>	<i>3.741.343.441</i>	<i>3.837.367.685</i>
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước không được giảm</i>	<i>356.917.411</i>	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.584.297.464	4.630.335.990

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

21. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về sản lượng xây lắp hoàn thành	1.439.035.866	10.192.589.144
Trích trước chi phí nhân công thuê ngoài	-	540.167.110
Chi phí vật tư	-	287.431.663
Chi phí lãi vay phải trả	245.798.447	230.606.916
Phí quản lý dự án	80.000.000	2.608.729.266
Chi phí vận chuyển	2.505.469.491	132.705.851
Chi phí phải trả khác	-	360.649.267
Cộng	4.270.303.804	14.352.879.217

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.100.000	1.100.000
BHXH, BHYT, BHTN	1.848.433.690	1.404.937.052
Kinh phí công đoàn	390.810.786	475.681.468
Vay ngắn hạn cá nhân không tính lãi	530.395.361	722.842.448
Phải trả tiền vật tư nhập kho chưa xuất hóa đơn	698.976.245	771.386.245
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	479.900.000	1.075.660.000
Công Cổ phần Công nghiệp xây dựng Toàn phát	1.120.314.660	767.163.000
Công ty TNHH Hòa Hiệp	-	270.000.000
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Sông Bạc	217.085.878	184.577.078
Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp Huy Hùng	5.111.827.647	-
Dự án Bàn Mông Sơn La	-	105.226.451
Cổ tức phải trả	-	29.013.000
Phải trả khác	1.190.205.388	2.263.965.645
Cộng	11.589.049.655	8.071.552.387

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	740.095.637	119.914.883	-	860.010.520
Quỹ phúc lợi	345.725.909	119.914.883	(2.400.000)	463.240.792
Cộng	1.085.821.546	239.829.766	(2.400.000)	1.323.251.312

24. Phải trả dài hạn người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	2.979.182.278	-
Công ty TNHH Hòa Hiệp	2.401.825.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vĩnh Hào	1.971.479.433	-
Các đối tượng khác	1.049.849.153	-
Cộng	8.402.335.864	-

25. Phải trả dài hạn khác

Là các khoản nhận ký quỹ của lao động tại các dự án tại nước ngoài.

26. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt ⁽ⁱ⁾	469.696.970	918.181.818
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Long Biên ⁽ⁱⁱ⁾	-	1.074.183.472
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội ⁽ⁱⁱⁱ⁾	2.112.168.000	891.000.000
Cộng	2.581.864.970	2.883.365.290

⁽ⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt để mua trạm trộn bê tông và máy cầu quy 50 với lãi suất 12%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Long Biên để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ thi công xây dựng với lãi suất thay đổi theo thị trường tại từng thời điểm, thời hạn vay 42 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Liên Việt để mua xe ô tô con nhãn hiệu Toyota Landcruiser Prado TX-L với lãi suất 14%/năm, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 05 tháng 02 năm 2014. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp xe ô tô nhãn hiệu Toyota Landcruiser Prado TX-L.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	3.301.500.320	2.326.225.464
Trên 1 năm đến 5 năm	2.581.864.970	2.883.365.290
Trên 5 năm	-	-
Tổng nợ	5.883.365.290	5.209.590.754

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn trong năm như sau

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số kết chuyển</u>	<u>Số cuối năm</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	918.181.818	-	-	-	918.181.818
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Long Biên	1.074.183.472	-	-	-	1.074.183.472
Ngân hàng TMCP Liên Việt	891.000.000	3.000.000.000	-	(3.301.500.320)	589.499.680
Cộng	2.883.365.290	3.000.000.000	-	(3.301.500.320)	2.581.864.970

27. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu cho thuê nhà	36.818.182	-
Doanh thu bán hàng hóa đã xuất hóa đơn nhưng chưa bán giao hàng	508.675.450	-
Cộng	545.493.632	-

28. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	877.646.070	844.256.827	16.234.848.272	67.956.751.169
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	11.991.488.338	11.991.488.338
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	845.671.363	(1.691.342.726)	(845.671.363)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Giảm do thay đổi tỷ lệ vốn góp	-	-	-	(6.754.546)	(6.754.546)
Tăng khác	-	-	-	3.391.954	3.391.954
Phụ cấp HĐQT	-	-	-	(126.000.000)	(126.000.000)
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	877.646.070	1.689.928.190	16.405.631.292	68.973.205.552
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	877.646.070	1.689.928.190	16.405.631.292	68.973.205.552
Góp vốn bằng tiền	30.000.000.000	-	-	-	30.000.000.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	16.157.225.376	16.157.225.376
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	599.574.417	(839.404.183)	(239.829.766)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Giảm do thay đổi tỷ lệ vốn góp	-	-	-	(668.672)	(668.672)
Phụ cấp HĐQT	-	-	-	(124.366.667)	(124.366.667)
Số dư cuối năm	80.000.000.000	877.646.070	2.289.502.607	24.098.417.146	107.265.565.823

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	80.000.000.000	50.000.000.000

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trả cổ tức năm trước	7.505.568.000	9.970.987.000
Tạm ứng cổ tức	-	-
Cộng	<u>7.505.568.000</u>	<u>9.970.987.000</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

29. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	2.641.711.350	2.634.956.804
Tăng do cổ đông thiểu số góp vốn	-	-
Tăng do thay đổi tỷ lệ góp vốn	-	-
Giảm do thay đổi tỷ lệ vốn góp	(668.672)	(6.754.546)
Số cuối năm	<u>2.641.042.678</u>	<u>2.641.711.350</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	390.726.248.063	267.540.978.610
- Doanh thu bán hàng hóa	54.668.893.006	108.848.082.659
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.654.837.618	2.548.488.592
- Doanh thu hoạt động xây dựng	334.402.517.439	156.144.407.359
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	(21.454.545)
- Giảm giá hàng bán	-	(21.454.545)
Doanh thu thuần	<u>390.726.248.063</u>	<u>267.519.524.065</u>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	54.668.893.006	108.826.628.114

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.654.837.618	2.548.488.592
- Doanh thu thuần hoạt động xây dựng	334.402.517.439	156.144.407.359
2. Giá vốn hàng bán		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	42.438.487.620	89.213.026.823
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.009.539.412	3.806.074.368
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	291.637.945.420	120.980.443.833
Cộng	<u>335.085.972.452</u>	<u>213.999.545.024</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay	1.528.826.681	178.011.700
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	121.090.517	101.240.240
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	765.987.963	70.116.442
Lãi bán hàng trả chậm	93.245.101	57.605.001
Hỗ trợ lại suất được hưởng	25.691.605	-
Cộng	<u>2.557.841.867</u>	<u>406.973.383</u>
4. Chi phí tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	4.511.706.730	4.761.165.271
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	110.959.836	375.353.282
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	347.140.037	154.644.569
Lãi mua hàng trả chậm	12.458.591	134.307.807
Chi phí tài chính khác	-	354.578
Cộng	<u>4.982.265.194</u>	<u>5.425.825.507</u>
5. Chi phí bán hàng		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	2.551.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.449.106.163	11.682.597.990
Cộng	<u>8.449.106.163</u>	<u>11.685.149.650</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	7.945.542.170	5.867.596.845
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	35.647.728
Chi phí đồ dùng văn phòng	429.103.554	356.782.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.219.420.176	1.201.512.004
Thuế, phí và lệ phí	551.508.207	210.661.967
Chi phí dự phòng	5.629.333.970	6.497.014.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.285.157.558	5.132.258.962
Chi phí bằng tiền khác	3.215.972	515.044.266
Cộng	<u>23.063.281.607</u>	<u>19.816.519.674</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	660.909.091	409.090.909
Thu từ bán vật liệu nổ	2.299.343.512	-
Thu từ nhượng lại dịch vụ nổ mìn và thiết kế kho	1.722.915.630	-
Thu từ bán tiền điện	215.531.299	156.983.794
Thu từ thanh lý phế liệu, vật tư	12.805.153.046	436.526.944
Thu từ cho thuê lán, trại	264.508.400	-
Thu từ khoản hỗ trợ, chiết khấu	497.058.782	-
Các khoản thu nhập khác	589.987.693	518.744.365
Cộng	<u>19.055.407.453</u>	<u>1.521.346.012</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	219.127.483	177.468.471
Giá vốn vật liệu nổ	2.299.343.512	-
Chi phí dịch vụ nổ mìn	1.035.115.966	-
Chi phí tiền điện	206.741.992	68.082.148
Chi phí phạt chậm nộp Bảo hiểm	305.967.088	-
Giá trị vật tư thanh lý	13.859.382.516	369.324.422
Giá trị còn lại của tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định	-	120.391.699
Chi phí thuế bị phạt	192.877.388	476.108.868
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	-	194.082.660
Chi phí thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài không được khấu trừ	550.814.895	183.771.423
Chi phí khác	347.978.287	309.749.585
Cộng	<u>19.017.349.127</u>	<u>1.898.979.276</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.157.225.376	11.991.488.338
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.157.225.376	11.991.488.338
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.334.306	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.203</u>	<u>2.398</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.000.000	5.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 26 Tháng 03 Năm 2014	1.155.222	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 27 Tháng 03 Năm 2014	303.333	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 28 Tháng 03 Năm 2014	875.750	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.334.306	5.000.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

I. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tăng tài sản cố định do hợp nhất kinh doanh	-	-
<i>Nguyên giá</i>	<i>13.029.743.903</i>	-
<i>Hao mòn lũy kế</i>	<i>13.029.743.903</i>	-
Cộng	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Hội đồng quản trị</i>		
Vay ngắn hạn HĐQT	-	1.800.000.000
Thanh toán tiền vay ngắn hạn cho HĐQT	-	200.000.000
Cho HĐQT vay không tính lãi	-	880.000.000
Cổ tức đã chi trả cho HĐQT	93.436.531	823.004.000
Thu tiền lãi cho vay	145.592.778	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hội đồng quản trị	223.974.424	-
Ban điều hành	49.139.286	-
Cộng nợ phải thu	273.113.710	-
Hội đồng quản trị	173.596.663	1.601.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban điều hành	-	8.683.000
Cộng nợ phải trả	173.596.663	1.609.683.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.476.014.677	1.882.071.330
Phụ cấp	124.366.667	126.000.000
Cộng	2.600.381.344	2.008.071.330

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phụ vụ cho các thị trường khác nhau.

Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng, lắp đặt công trình.
- Lĩnh vực thương mại: Bán vật tư, hàng hóa.
- Lĩnh vực dịch vụ: Cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	366.969.108.361	54.668.893.006	4.045.431.094	425.683.432.461
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	366.969.108.361	54.668.893.006	4.045.431.094	425.683.432.461
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	42.764.572.019	3.781.299.223	645.298.206	47.191.169.448
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(23.063.281.607)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				24.127.887.841
Doanh thu hoạt động tài chính				2.557.841.867
Chi phí tài chính				(4.982.265.194)
Thu nhập khác				19.055.407.453
Chi phí khác				(19.017.349.127)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(5.584.297.464)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				16.157.225.376
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	20.153.277.064	3.294.704.107	99.731.310	23.547.712.481
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ	18.587.660.700	3.038.753.541	91.983.638	21.718.397.879

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Cộng
<i>chỉ phí trả trước dài hạn</i>				
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	156.144.407.359	108.826.628.114	2.548.488.592	267.519.524.065
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	156.144.407.359	108.826.628.114	2.548.488.592	267.519.524.065
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	35.163.963.526	7.928.451.641	(1.257.585.776)	41.834.829.391
Các chỉ phí không phân bổ theo bộ phận				(19.816.519.674)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				22.018.309.717
Doanh thu hoạt động tài chính				406.973.383
Chi phí tài chính				(5.425.825.507)
Thu nhập khác				1.521.346.012
Chi phí khác				(1.898.979.276)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(4.630.335.991)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				11.991.488.338
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	5.360.445.190	3.736.023.500	87.489.739	9.183.958.429
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	5.711.162.479	3.980.459.920	93.213.921	9.784.836.320
Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:				
	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	40.345.448.994	6.632.832.444	254.521.626	47.232.803.064
Tài sản phân bổ cho bộ phận	78.767.038.301	12.949.380.418	496.906.471	92.213.325.190
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				125.973.848.407
Tổng tài sản				265.419.976.661
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	43.037.493.705	-	605.021.600	43.642.515.305
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	80.270.380.484	-	1.128.441.967	81.398.822.451
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				30.576.803.351
Tổng nợ phải trả				155.618.141.107
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	68.525.818.441	6.043.626.583	235.644.953	74.805.089.977
Tài sản phân bổ cho bộ phận	101.121.704.518	8.918.416.962	347.734.910	110.387.856.390
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				43.777.026.098
Tổng tài sản				228.969.972.465

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Cộng
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	44.312.498.129	122.000.000	2.524.281.600	46.958.779.729
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	86.671.088.013	238.620.551	4.937.257.929	91.846.966.493
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				18.549.309.341
Tổng nợ phải trả				157.355.055.563

Khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Khu vực trong nước	280.821.212.384	74.491.610.274
Khu vực nước ngoài	109.905.035.679	193.027.913.791
Cộng	390.726.248.063	267.519.524.065

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Tập đoàn cho các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Cá nhân này có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.032.397.239	-	55.032.397.239
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	- 2.755.350.000	-	- 2.755.350.000
Phải thu khách hàng	68.343.474.120	5.895.683.970	74.239.158.090
Các khoản cho vay	2.895.744.000	-	2.895.744.000
Các khoản phải thu khác	11.271.514.319	21.540.049.741	32.811.564.060
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.528.554.420	-	3.528.554.420
Cộng	143.827.034.098	27.435.733.711	171.262.767.809
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.399.828.721	-	18.399.828.721
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	500.000.000	-	500.000.000
Phải thu khách hàng	56.734.779.525	316.350.000	57.051.129.525
Các khoản cho vay	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Các khoản phải thu khác	12.686.308.499	21.540.049.741	34.226.358.240
Cộng	89.820.916.745	21.856.399.741	111.677.316.486

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phát sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	36.122.494.346	2.581.864.970	-	38.704.359.316
Phải trả người bán	34.300.937.147	8.402.335.864	-	42.703.273.011
Các khoản phải trả khác	13.745.230.583	-	-	13.745.230.583
Cộng	84.168.662.076	10.984.200.834	-	95.152.862.910
Số đầu năm				
Vay và nợ	42.773.421.956	2.883.365.290	-	45.656.787.246
Phải trả người bán	34.354.397.714	-	-	34.354.397.714

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản phải trả khác	21.992.434.684	-	-	21.992.434.684
Cộng	99.120.254.354	2.883.365.290	-	102.003.619.644

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa và nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa và nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD, LAK, MYR, DZD và THB do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm				
	USD	LAK	USD	LAK	MYR	DZD	THB
Tiền và các khoản tương đương tiền	199.136,32	2.413.920,00	31.938,51	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	-	-	191.201,33	-	105.605,26	-	8.575.172,24
Phải trả người bán	-	-	-	(131.810.200)	-	(245.840)	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	199.136,32	2.413.920,00	223.139,84	(131.810.200)	105.605,26	(245.840)	8.575.172,24

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

sẽ giảm/tăng 66.473.456 VND (năm trước giảm/tăng 70.617.106 VND) do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và LAK tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 100.168 VND do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.726.203.853	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.755.350.000	500.000.000
Các khoản cho vay	-	1.500.000.000
Vay và nợ	<u>(38.704.359.316)</u>	<u>(45.656.787.246)</u>
Nợ phải trả thuần	<u>(9.222.805.463)</u>	<u>(43.656.787.246)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 143.875.765 VND (năm trước giảm/tăng 654.851.809 VND).

Rủi ro về giá hàng hóa và nguyên vật liệu

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa và nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa và nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14, phố Đặng Thùy Trâm, Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính***Tài sản tài chính*

	Giá trị ghi số					
	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.032.397.239	-	18.399.828.721	-	55.032.397.239	18.399.828.721
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.755.350.000	-	500.000.000	-	2.755.350.000	500.000.000
Phải thu khách hàng	74.239.158.090	(5.895.683.970)	57.051.129.525	(316.350.000)	68.343.474.120	51.155.445.555
Các khoản cho vay	2.895.744.000	-	1.500.000.000	-	2.895.744.000	1.500.000.000
Các khoản phải thu khác	32.811.564.060	(6.462.014.922)	34.226.358.240	(6.462.014.922)	26.349.549.138	27.764.343.318
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.528.554.420	-	-	-	3.528.554.420	-
Cộng	171.262.767.809	(12.357.698.892)	111.677.316.486	(6.778.364.922)	158.905.068.917	99.319.617.594

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Vay và nợ	38.704.359.316	45.656.787.246	38.704.359.316
Phải trả người bán	42.703.273.011	34.354.397.714	42.703.273.011	34.354.397.714
Các khoản phải trả khác	13.745.230.583	21.992.434.684	13.745.230.583	21.992.434.684
Cộng	95.152.862.910	102.003.619.644	95.152.862.910	100.929.436.172

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14, phố Đặng Thùy Trâm, Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

5. Những thông tin khác

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C.

Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Ngô Văn Tĩnh

Kế toán trưởng



Đặng Xuân Hiền

Tổng Giám đốc



Kim Ngọc Nhân

